

TÔN GIÁO VÀ DÂN TỘC

KITÔ GIÁO VỚI VẤN ĐỀ XUNG ĐỘT VÀ HỘI NHẬP VĂN HÓA: (BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU VÀ SO SÁNH TRƯỜNG HỢP CÔNG GIÁO VÀ TIN LÀNH TẠI VIỆT NAM)

NGUYỄN HỒNG DƯƠNG^(*)

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Với tín đồ Công giáo và tín đồ Tin Lành ở Việt Nam, cụm từ *Kitô giáo* vừa gần gũi vừa xa lạ đối với họ. Gần gũi bởi vì tín đồ Công giáo Việt Nam gọi họ là Kitô hữu, còn tín đồ Tin Lành tự nhận mình là Cơ đốc nhân (sự thực thì Cơ đốc nhân cũng là Kitô hữu, chẳng qua chỉ là do cách dịch mà thôi). Như vậy tín đồ của hai tôn giáo này đều thuộc về một gốc, đó là Kitô giáo. Nói là như vậy, nhưng khi được hỏi theo tôn giáo nào họ sẽ trả lời hoặc theo Công giáo, hoặc theo Tin Lành. Vậy là Kitô giáo bỗng trở nên xa lạ với họ. Tuy nhiên về phương diện lịch sử, Công giáo, Tin Lành, Chính Thống giáo, Anh giáo đều thuộc về Kitô giáo. Các tôn giáo này có nguồn gốc từ Kitô giáo rồi trải thời gian có sự tách ra lập thành những tôn giáo riêng.

Trong bài viết này chúng tôi chỉ bàn đến hai tôn giáo đó là *Công giáo và Tin Lành*.

2. Công giáo truyền vào Việt Nam và có chỗ đứng bắt đầu từ năm 1615 với sự có mặt của giáo sĩ Buzômi ở Hội An (thuộc tỉnh Quảng Nam ngày nay). Tin Lành truyền vào Việt Nam năm 1911 tại Đà Nẵng (thành phố Đà Nẵng bây giờ).

So với Tin Lành, Công giáo có mặt trước 3 thế kỉ. Nhưng so với các tôn giáo truyền thống ở Việt Nam, Công giáo có mặt muộn hơn 16 thế kỉ, còn Tin Lành là 19 thế kỉ. Công giáo và Tin Lành đều là tôn giáo độc thần. Có một sự trùng lặp, cả hai tôn giáo đều “đổ bộ” vào Miền Trung Việt Nam. Điều này dễ hiểu vì các nhà truyền giáo buổi đầu đến Việt Nam đều bằng đường biển. Hội An và Đà Nẵng đều là những thương cảng lớn của Việt Nam ở Miền Trung vào thời điểm các giáo sĩ đặt chân đến. Công giáo được truyền vào Việt Nam từ một số nước Tây Âu (Italia, Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha). Tin Lành truyền vào Việt Nam từ Bắc Mỹ. Do là tôn giáo độc thần, nên các tôn giáo này đều xa lạ với văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo truyền thống Việt Nam. Một thời gian dài hai tôn giáo này đều rất khó bén rễ vào đất nước Việt Nam nên số tín đồ phát triển chậm chạp.

Xét về phương diện xung đột và hội nhập với văn hóa truyền thống Việt Nam, Công giáo và Tin Lành có những khác nhau cơ bản. Do tính không tương thích nên cách trình bày của chúng tôi là

*. PGS.TS., Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

đi vào từng tôn giáo cụ thể khi đề cập đến xung đột và hội nhập, và cuối cùng chúng tôi có một số nhận định.

1. XUNG ĐỘT VÀ HỘI NHẬP VỚI VĂN HÓA VIỆT NAM NHÌN TỪ CÔNG GIÁO Ở VIỆT NAM

Tính đến thời điểm tháng 7-2012, Công giáo ở Việt Nam có 6,2 triệu tín đồ, chiếm 6,84% dân số cả nước, trong đó có 4.044 chức sắc, 7.500 chức việc. Về mặt tổ chức hành chính, Công giáo có 26 giáo phận, khoảng 3.000 giáo xứ, 6.000 giáo họ, 9.000 cơ sở thờ tự và 7 Đại chủng viện (và một cơ sở II) đào tạo chức sắc cho Giáo hội Công giáo⁽¹⁾.

Có mặt ở Việt Nam từ đầu thế kỉ XVII, chặng đường mà tôn giáo này truyền bá và phát triển ở Việt Nam về phương diện chính trị là chặng đường nhiều những khúc quanh với những mảng sáng, tối; về phương diện văn hóa thể hiện rõ ở hai chiều cạnh đó là *xung đột và hội nhập*.

1. Xung đột

Truyền giáo phát triển Công giáo vào Việt Nam, các giáo sĩ xuất phát từ văn hóa Kitô giáo, cụ thể hơn là văn hóa Tây Âu để nhìn nhận, đánh giá văn hóa Việt. Đó là tư tưởng đề cao văn hóa Kitô giáo, hạ thấp văn hóa Việt. Kitô giáo với *cốt lõi của nó là Phúc âm* được xem là ánh sáng được đem đến chiếu rọi cho dân ngoại còn thấp kém, còn chưa biết đến Thiên Chúa. Do không quan tâm đến văn hóa Việt mà cốt lõi của nó là văn hóa tín ngưỡng và văn hóa tôn giáo dẫn đến hệ quả từ chỗ các nhà truyền giáo không hiểu hoặc hiểu sai văn hóa Việt đến chỗ họ gọt văn hóa Việt ra bên ngoài, đối lập với văn hóa Việt. Tư tưởng đó cùng với tư tưởng tự tôn quá mức khiến các nhà

truyền giáo tiến hành công việc truyền giảng Phúc âm một cách nhập cảng, cứng nhắc. Những vấn đề tất yếu dẫn đến việc xung đột văn hóa Kitô giáo với văn hóa truyền thống Việt Nam. Đây là một vấn đề lớn, bởi việc xung đột diễn ra trên nhiều lĩnh vực và cũng được không ít các nhà nghiên cứu trong và ngoài Giáo hội Công giáo trong đó có chúng tôi chỉ ra. Bởi giới hạn bài viết này chúng tôi tập trung vào hai nội dung xung đột, chính xác hơn là hai cách nhìn nhận đến sự xung đột. Cách nhìn nhận thứ nhất xem người dân Việt Nam là kẻ vô đạo; cách nhìn nhận thứ hai xem tín ngưỡng, tôn giáo truyền thống ở Việt Nam là đạo đối.

1.1. Vô đạo

Xem những người không phải là tín đồ Công giáo là kẻ vô đạo. Cái nhìn này không phải chỉ ở Công giáo mà thấy ở một số tôn giáo độc thần như Islam giáo chẳng hạn. Nhưng cách nhìn nhận một cách cứng nhắc đi đến phủ nhận “sạch trơn” và đối lập thì thấy rất rõ trong hoạt động truyền giáo, phát triển Công giáo ở Việt Nam. Đây là một tư tưởng quan phương, nghĩa là từ phía giáo quyền và kéo dài cho đến tận Công đồng Vatican II (1962-1965).

Linh mục Thiện Cẩm nhiều lần nhắc đến “câu kinh bốn sai lầm” khi giáo quyền dạy tín đồ phân biệt “kẻ lành” và “kẻ dữ”.

Hỏi: “Kẻ lành là ai? Kẻ dữ là ai?”

Thưa: Kẻ lành là kẻ có đạo và kẻ giữ đạo nên; Kẻ dữ là kẻ chẳng có đạo và kẻ chẳng giữ đạo nên”.

Linh mục Thiện Cẩm bình luận: “Nói như vậy là chúng ta mặc nhiên coi

1. Tài liệu thu thập từ Ban Tôn giáo Chính phủ.

những ai có tôn giáo, hiểu theo nghĩa là không Công giáo, là kẻ dữ⁽²⁾.

Trong nhiều văn bản quan phương về phía Giáo hội Công giáo cho đến trước Công đồng Vatican II như văn bản của một số công đồng miền và giáo phận (ngày nay gọi là công nghị), một số Thư chung của một số giáo phận khi nhắc đến những người ngoài Kitô giáo đều gọi là kẻ vô đạo. Xin được lấy ví dụ về Thư chung nói về 36 sự rối nước An Nam⁽³⁾ Đức Thánh Phapha⁽⁴⁾ đoán phi⁽⁵⁾, thư chung này có 36 điều, có tới 15 điều nhắc đến cụm từ “kẻ vô đạo”, như: Đức Thánh Phapha lấy mọi sự kẻ vô đạo quen làm mà thờ kẻ chết, là sự dối trá hết. Bốn đạo cứ phép Thánh Yghêrixa mà đưa xác kẻ có đạo. (Điều 1)

Bốn đạo cất xác không được để vô đạo đến làm một, hoặc đến, hoặc chẳng can được, thì phải cất nghĩa phép đạo làm thế nào. (Điều 2)

Người vô đạo làm chay, hát, đánh vật, thờ thần, kéo hội... bốn đạo không nên xem, có sinh sự buồn giận, ghét nhau vì chẳng ra mặt đáng không, mà chẳng giúp vướng gì cũng chẳng lấy sự làm phải, bấy giờ phân phó thì Đức Thánh Phapha chuốc cho. (Điều 27)

Đây là Thư chung của dòng Đa Minh nhưng cũng được xem là nhân quan của các thừa sai hay là của Công giáo ở Việt Nam nhìn người không phải Công giáo.

1.2. Đạo dối

Phần này xin được lấy ví dụ từ *Thư chung* với tựa đề: *Về các việc dối trá* do Giám mục Phêrô Maria Đông làm tại Hà Nội, ngày 8 Maiô 1905. Nội dung Thư chung gồm 4 điều, mỗi điều có một số ý,

đánh số thứ tự từ 1 đến hết, với những quy định cụ thể từng điều như sau:

Điều thứ nhất: Những việc không nên thờ.

Điều thứ hai: Những sự không được làm về đảng phụng sự.

Điều thứ ba: Những việc không được làm về đảng hiếu sự.

Điều thứ tư: Những sự dối trá không nên tin, không nên kiêng.

Chúng tôi trích dẫn toàn bộ điều thứ nhất:

Điều thứ nhất: Những việc không nên thờ.

1 - Thờ thần là thờ loài nọ, loài kia hay là người này, người khác đã chết, vì tin nó có sức vàng hộ che chở kẻ cầu khẩn cùng nó.

2 - Thờ Phật - Phật cũng có tên là Bụt là Thích Ca nữa, thì là người thế gian có cha mẹ, vợ con (...) Nước An Nam ta mắc phải sự thờ Phật thờ Bụt, bởi vua nước Đại Minh xưa chiếm nước này đem sự dối trá vậy cùng bắt dân sự lập chùa thờ Bụt thì mới thờ.

3 - Thờ Khổng Tử: Ông Khổng cũng là người thế gian như Bụt đã nói trên này (...) Mà bây giờ dù Thần dù Phật dù Khổng Tử thì đã chết cả rồi, còn có quyền có thể cứu giúp phù hộ người ta làm sao?

2. Linh mục Thiện Cẩm, OP, *Lòng tin có còn tồn tại trên trái đất*, Nguyệt san Công giáo và Dân tộc số 213, tháng 9/2012, tr. 7.

3. Nước An Nam: Tên gọi miệt thị nước Việt Nam thời bấy giờ.

4. Đức Thánh Phapha: Giáo hoàng La Mã.

5. Thư chung có tựa đề: *Peter Lui Huy, dòng Ông thánh Domigô Provicario Apostolico địa phận bên Đảng Trong nước An Nam* làm tại Trà Lũ ngày 7 tháng 6 năm Kỷ Mão (1759).

Hắn thật ai tin nó, thờ nó là đối trá và làm tôi ma quỷ chốc.

4 - Thờ ông bà vải (...) vì bằng kẻ có đạo là kẻ đã biết sự khấn vái mà lạy cho cha mẹ khi đã chết là sự giả trá chẳng được ích gì, mà còn dám thông công những việc ấy, thì nào chẳng lỗi đạo kẻ làm con thảo ru?

Alexandre de Rhodes, giáo sĩ dòng Tên, một người được xem là có tư tưởng hội nhập nhưng rút cuộc vẫn không thoát khỏi cái điều mà người Công giáo gọi là “nào trạng” khi nhìn nhận các tôn giáo truyền thống đều là đạo gian, đạo dối, đạo của ma quỷ. Điều này được thể hiện khá rõ trong cuốn “Phép giảng tám ngày”. Xin trích dẫn một đoạn ngắn trong cuốn sách này: “Đàng thứ nhất là đàng về kẻ hay chữ gọi là đạo Nho. Đàng thứ hai là đàng kẻ thờ quỷ, ma làm việc dối, gọi là đạo Đạo. Đàng thứ ba là đàng kẻ thờ Bụt, gọi là đạo Bụt. Sự dằng sau này bởi nước India mà ra, thì ta nói trước. Ta suy bởi đâu mà ra, thì một chốc ta biết là đạo gian⁽⁶⁾.”

Gạt văn hóa truyền thống Việt Nam ra một bên, coi các tín ngưỡng, tôn giáo truyền thống ở Việt Nam là đạo dối, đạo gian, đạo thờ ma quỷ dẫn đến một hệ lụy là Công giáo ở Việt Nam về vĩ mô bị nhà nước phong kiến Lê - Nguyễn cấm, về vi mô, đông đảo quần chúng nhân dân quay lưng với đạo. Chính sách cấm đạo của nhà Lê và nhà Nguyễn buổi đầu chưa gần đến vấn đề chính trị. Điều mà hai nhà nước này quan tâm là sự có mặt của Công giáo “làm hại đến phong hóa dân tộc”. Trước tình trạng đó, vua Minh Mệnh phải đưa “Thập điều vào thôn làng để giữ gìn phong hóa”.

1.3. Hội nhập

Nếu như xung đột văn hóa Công giáo với văn hóa Việt Nam diễn ra ngay từ ngày đầu thì hội nhập có thể nói cũng bắt đầu từ khi Công giáo có mặt ở Việt Nam. Diễn trình kéo dài suốt từ đó cho đến nay, bởi vấn đề hội nhập với văn hóa của Công giáo vẫn đang tiếp diễn.

Nếu như xung đột văn hóa Công giáo với văn hóa Việt Nam diễn ra từ phía quan phương (giáo hội) thì hội nhập văn hóa diễn ra từ phi quan phương nghĩa là từ phía tín đồ Công giáo sống trong các làng quê xứ đạo. Do là sự hội nhập phi quan phương nên công việc này diễn ra không đồng đều giữa các vùng miền, đồng thời cũng mang những dấu ấn đậm, nhạt khác nhau. Sự hội nhập này có thể là vô tình, nhưng cũng có khi là hữu ý. Trong khi các Thừa sai dùng mọi biện pháp kể cả việc khai trừ tín đồ ra khỏi đạo để giữ “lề luật”, giữ “y xì” đạo Chúa theo lối nhập cảng, lối ép buộc, thì tín đồ lại tìm cách sống đạo “theo cung cách Việt Nam”⁽⁷⁾. Theo chúng tôi có hai nguyên nhân chính sau đây. Nguyên nhân thứ nhất, người Việt Nam trước khi gia nhập Công giáo đã thấm nhuần hay là được nuôi dưỡng bởi văn hóa truyền thống Việt Nam. Từ trong sâu thẳm của mỗi tín đồ vẫn ẩn tàng ít nhiều giá trị văn hóa cội nguồn. Và khi có điều kiện nó sẽ nảy chồi. Nguyên nhân thứ hai, tín đồ Công giáo sống trong các làng quê xứ đạo không muốn mình trở thành “vật lạ”

6. Alexandre de Rhodes, *Phép giảng tám ngày*, Tủ sách Đại kết, 1993, tr.104-105.

7. Thuật ngữ này gần đây mới được Hội đồng Giám mục Việt Nam đề cập, nhưng rõ ràng tín đồ Công giáo từ rất lâu đã sống đạo Chúa “theo cung cách Việt Nam”.

giữa cộng đồng đa số dân tộc. Lễ luật của Công giáo trở nên chật hẹp với người tín đồ dân Việt, khiến họ “bung ra” sống đạo “theo cung cách Việt Nam”⁽⁸⁾. Trong cuốn sách “Nghĩ lễ và lối sống Công giáo trong văn hóa Việt Nam”, chúng tôi có dịp đề cập khá toàn diện về vấn đề này. Ngoài ra, trong cuốn “Tôn giáo trong mối quan hệ văn hóa và phát triển ở Việt Nam”⁽⁹⁾, chúng tôi đề cập đến Công giáo có vai trò trong phát triển ở Việt Nam thể hiện qua một số lĩnh vực như: Kiến trúc; Báo chí; Văn chương; Ngôn ngữ; Lối sống đạo.

Từ sau Công đồng Vatican II (1962-1965) Giáo hội Công giáo Việt Nam về mặt quan phương mới thực sự bàn đến vấn đề hội nhập văn hóa Kitô giáo với văn hóa Việt Nam.

Với Công giáo ở Việt Nam, Công đồng Vatican II, thực sự đem đến một luồng sinh khí mới làm biến đổi nhiều lĩnh vực trong đó có vấn đề hội nhập. Tuy nhiên, công bằng mà nói, trước Công đồng Vatican II, Công giáo ở Việt Nam nhìn từ phía Giáo hội buổi đầu có bàn đến và có một số thực hành mang tính hội nhập. Đó là một vài cách nhìn nhận và ứng xử với thờ cúng tổ tiên của các thừa sai dòng Tên và điều này dẫn đến mâu thuẫn giữa các thừa sai của dòng Tên với dòng Đa Minh. Nhưng rồi sau đó có sự can thiệp của Tòa Thánh La Mã và mọi việc lại quay trở lại “lễ luật” vốn có.

Tại sao mãi đến tận Công đồng Vatican II, Giáo hội Công giáo Việt Nam mới chính thức bàn đến việc hội nhập văn hóa. Nguyên nhân có nhiều. Song, theo chúng tôi có mấy nguyên nhân chính sau đây.

- Công giáo trước Công đồng Vatican II chịu ảnh hưởng khá nặng nề bởi những tín lí của Công đồng Nicea và Công đồng Vatican I là những Công đồng đưa giáo hội vào chỗ “đóng hộp”, “co”, “xiết” lại trong thế thủ.

- Công cuộc truyền giáo phát triển Công giáo ở Việt Nam thuộc về các giáo sĩ Thừa sai mà “nào trạng” của họ được chúng tôi đề cập ở phần trên. Trong khi đó linh mục người Việt không được các thừa sai quan tâm đào tạo, lực lượng ít ỏi. Vả lại “họ được đào tạo chỉ để vâng phục” (Trần Tam Tĩnh, *Thập giá và lưới gươm*) nên họ hoàn toàn phụ thuộc vào các thừa sai ngoại quốc.

- Các thừa sai chỉ lo giữ đạo, củng cố “đức tin” theo lễ luật mà không quan tâm đến đời sống đạo, đa dạng, phong phú của tín đồ Việt. Vả lại họ rất sợ tín đồ lỗi đạo làm mất “căn tính” của đạo.

Công đồng Vatican II đem đến cho Giáo hội Công giáo Việt Nam “Trời mới, Đất mới”. Luồng sinh khí mới của Công đồng làm bật dậy những gì đã tiềm ẩn, lưu trú trong lòng Giáo hội Công giáo Việt Nam mà bấy lâu nó bị đè nén, thậm chí bị lấp vùi. Do có sự tiềm ẩn như vậy nên trong một thời gian ngắn, Giáo hội Công giáo Việt Nam đã gặt hái được rất nhiều thành tựu.

Sau khi đất nước thống nhất (năm 1975) Giáo hội ở cả hai miền được hiệp nhất, Giáo hội Công giáo Việt Nam càng có điều kiện thực hiện tinh thần canh tân

8. Xem: Nguyễn Hồng Dương, *Nghĩ lễ và lối sống Công giáo trong văn hóa Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001.

9. Xem: Nguyễn Hồng Dương, *Tôn giáo trong mối quan hệ văn hóa và phát triển ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004.

và hội nhập của Công đồng Vatican II trong đó có hội nhập văn hóa. Cần lưu ý rằng, trước Công đồng Vatican II, sự hội nhập mang tính phi quan phương, nghĩa là nó được thực hiện từ phía tín đồ, còn sau Công đồng Vatican II sự hội nhập mang tính quan phương, nghĩa là được thực hiện từ phía giáo quyền. Điều này khiến sự hội nhập diễn ra mạnh mẽ, đều khắp, có bài bản và được sự hướng dẫn từ phía giáo quyền. Tiến trình của sự hội nhập được bắt đầu từ những nhà nghiên cứu Công giáo tâm huyết với những bài viết khá sắc bén bàn đến văn hóa dân tộc Việt Nam đến các tín ngưỡng truyền thống Việt Nam rồi bàn đến các tôn giáo ngoài Công giáo đang tồn tại ở Việt Nam. Một số bài nghiên cứu phê phán thói cổ hủ, cứng nhắc, nệ luật của Giáo hội Công giáo đồng thời đưa ra những kiến nghị hay là giải pháp khắc phục. Thời gian đầu công việc dịch thuật, giới thiệu văn bản Công đồng Vatican II thuộc về các linh mục dòng hoặc viện đại học, nơi có điều kiện đặc biệt về ngoại ngữ.

Sau khi Hội đồng Giám mục Việt Nam thành lập (4/1980) vấn đề hội nhập mới thực sự có những chuyển biến mạnh mẽ. Thư chung Hội đồng Giám mục Việt Nam (1980), phân hội nhập văn hóa xác quyết: “Xây dựng Hội thánh một nếp sống và một lối diễn tả đức tin phù hợp với truyền thống dân tộc”. Thư chung 1983, Hội đồng Giám mục Việt Nam xác quyết lại đường hướng đã chọn là đồng hành cùng dân tộc và hội nhập với văn hóa dân tộc. Thư chung năm 1989 và Thư mục vụ 1991 tiếp tục khẳng định đường hướng “Sống Phúc âm giữa lòng dân tộc”. Thư chung năm 1992 (19/10/1992) nêu rõ Giáo

hội cần phải hội nhập sâu hơn nữa vào nền văn hóa dân tộc sao cho đời sống Tin Mừng có “bản sắc dân tộc hơn”. Thư chung viết: “Ngay từ đầu ông cha chúng ta đã biết vận dụng những cái hay trong kho tàng văn hóa dân tộc để diễn tả đức tin, diễn tả tương quan của mình với Thiên Chúa: từ âm nhạc, nghệ thuật, kiến trúc, lễ nghi đến cách thức tổ chức gia đình, làng xóm, xứ đạo. Ngày nay sự giao lưu giữa các dân tộc đang làm cho các nền văn hóa ngày càng xích lại gần nhau và dễ dàng tiếp nhận nhau. Đi tìm sắc thái văn hóa dân tộc không có nghĩa là đơn thuần lấy lại những cái cổ xưa, nhưng là làm sao cho tính cách dân tộc được diễn tả trong lời Kinh tiếng hát, trong cử hành phụng tự, trong cuộc sống hằng ngày cũng như trong suy tư và ngôn ngữ thần học. Công việc này cũng phải được thực hiện trong các dân tộc ít người nữa, sao cho mỗi dân tộc đều giữ được bản sắc của mình trong Hội thánh. Đây là một việc lớn, cần nhiều sự đóng góp của nhiều lĩnh vực chuyên môn và phải theo sự chỉ đạo chung để tránh những tùy tiện”⁹. Trên tinh thần của Hội nghị Thượng Hội đồng các giám mục Châu Á tổ chức năm 1998, Thư chung 1998 viết: “Trong hội nghị, các giám mục Việt Nam đã trình bày những kinh nghiệm đạt được trong lĩnh vực giáo lí, những thực hành mục vụ theo chiều hướng hội nhập văn hóa và đáp ứng các nhu cầu của xã hội. Tựu chung, có ba chủ đề chính: 1) Làm sao nói về Thiên Chúa Cha và Hội Thánh trong khung cảnh nền văn hóa của xã hội Việt Nam vốn lấy gia

9. Trần Anh Dũng (chủ biên). *Hàng giáo phẩm Công giáo Việt Nam (1960-1995)*, Đắc Lộ từng thư, Paris, 1996, tr. 292.

đình làm nền tảng. 2) Làm sao nhận ra tác động của Chúa Thánh Thần nơi mọi người thành tâm thiện chí, đặc biệt nơi các tôn giáo bạn. 3) Làm sao để việc tôn kính ông bà, tổ tiên giúp người ta nhận biết Thiên Chúa Cha, và hiểu rõ hơn về đạo hiếu của người Công Giáo Việt Nam⁽¹⁰⁾.

Như vậy, từ chỗ theo đạo Chúa, đoạn tuyệt với văn hóa dân tộc, sau một thời gian người Công giáo Việt Nam về mặt quan phương tìm về nguồn cội, để được “Sống đạo (Chúa) theo cung cách Việt Nam”. Một chặng đường trải qua bao cam go, nghiệt ngã ấy nhưng người Công giáo Việt Nam đã vượt qua trở về với dân tộc.

2. XUNG ĐỘT VÀ HỘI NHẬP VỚI VĂN HÓA VIỆT NAM NHÌN TỪ TIN LÀNH Ở VIỆT NAM

Tin Lành truyền vào Việt Nam từ năm 1911. Trước năm 1975, Tin Lành có tín đồ ở cả Miền Nam, Miền Bắc nhưng phát triển chủ yếu ở Miền Nam với khoảng 200 ngàn tín đồ. Sau năm 1975, Tin Lành có ít điều kiện để phát triển, cho đến cuối những năm 1980, Tin Lành có sự “phát triển không bình thường” trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số Tây Bắc và Tây Nguyên và hình thành nhiều tổ chức, nhóm, phái khác nhau.

Tính đến thời điểm tháng 3 năm 2011, cả nước Việt Nam có hơn 1 triệu người theo đạo Tin Lành chiếm hơn 1,14% dân số cả nước, trong đó số mục sư là 436, mục sư nhiệm chức là 306, truyền đạo là 458, chi hội 455, điểm nhóm 4.409, 351 nhà thờ, với hơn 90 tổ chức và nhóm Tin Lành. Trong số hơn 90 tổ chức, nhóm Tin Lành hiện có ở Việt Nam, có 10 tổ chức được Nhà nước công nhận và cấp đăng kí

hoạt động tôn giáo, số còn lại chủ yếu là một số nhóm Tin Lành mới du nhập và các nhóm Tin Lành tư gia nhỏ lẻ. Đường hướng hoạt động của hầu hết các tổ chức Tin Lành được công nhận là “Phụng sự Thiên Chúa, phục vụ Tổ quốc”. Các tổ chức Tin Lành được hoạt động, đã và đang tạo nên xu hướng hoạt động tôn giáo tuân thủ pháp luật, đồng hành cùng dân tộc⁽¹¹⁾.

Quá trình Tin Lành truyền bá, phát triển ở Việt Nam cũng như Công giáo xảy ra xung đột với văn hóa dân tộc Việt Nam. Việc xung đột với văn hóa dân tộc Việt Nam của đạo Tin Lành không thực sự diễn ra mạnh mẽ như Công giáo bởi những nguyên nhân sau đây.

Cộng đồng tín đồ Tin Lành ở Việt Nam cho đến năm 1975 hết sức nhỏ bé, lại tập trung chủ yếu ở thành thị trong tầng lớp thị dân. Thành thị ở Việt Nam vốn chưa thực sự xác lập rõ rệt đặc trưng văn hóa. Cư dân thành thị - cách riêng là tầng lớp thị dân - phần lớn là cư dân làng xã, bị “bứt” ra khỏi nền tảng văn hóa làng trong khi họ lại chưa xác lập được văn hóa thị dân. Thời điểm Tin Lành truyền vào Việt Nam đầu thế kỉ XX là thời kì văn hóa truyền thống Việt Nam rơi vào tình trạng khủng hoảng, văn hóa thành thị có lẽ chịu tổn thương nặng nề nhất. Trong điều kiện như vậy một số thị dân chôn thị thành để tìm đến một tôn giáo mới - Tin Lành, dù tôn giáo đó gạt bỏ văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo truyền thống. Đạo Tin Lành thời kì trước năm 1975 có phát triển ở nông thôn nhưng do số lượng tín đồ nhỏ bé nên đạo

10. *Thư mục vụ của Hội đồng Giám mục Việt Nam*, ngày 17 tháng 10 năm 1998.

11. Tài liệu thu thập từ Ban Tôn giáo Chính phủ.

Tin Lành không tạo ra được những làng Tin Lành hoặc một vùng giáo mà ở đó gồm nhiều làng xã theo Tin Lành sống cạnh nhau... Tất cả tạo nên sự xung đột Tin Lành với văn hóa Việt Nam không diễn ra gay gắt, quyết liệt như Công giáo.

Để giữ đạo, các chức sắc Tin Lành có một số quy định yêu cầu tín đồ không được thực hiện, nhưng chủ yếu vẫn là xoay quanh vấn đề thờ cúng tổ tiên, trong đó có cả quan niệm ma chay, giỗ chạp. Đồng thời đạo Tin Lành tuyên truyền trong tín đồ quan niệm về đạo Hiếu của Cơ Đốc nhân để tín đồ yên tâm gia nhập đạo. Do đoạn tuyệt với thờ cúng tổ tiên nên các tân tín đồ hầu hết đều bị gia đình, tổ tiên, họ tộc phản đối, không ít người vì thế phải “bỏ nhà”, “bỏ nơi sinh quán” để ra đi.

Từ cuối những năm 1980, đạo Tin Lành phát triển trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Bắc và Tây Nguyên thì sự xung đột diễn ra có phần đa dạng hơn khi mà Tin Lành phủ nhận văn hóa, tín ngưỡng truyền thống của cư dân nơi đây.

Ở địa bàn Tây Nguyên, xung đột diễn ra mạnh mẽ có lẽ là lĩnh vực xung đột với văn hóa. Tín đồ theo Tin Lành không còn kể Trường ca, không còn lễ hội công chiêng, lễ hội đâm trâu, uống rượu ché... Ở đâu Tin Lành được truyền vào, thì ở đó những phong tục trên không còn. Một mảng hồn văn hóa dân tộc bị mất. Đời sống văn hóa trở nên nghèo nàn. Với thờ cúng tổ tiên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số Tây Nguyên khi cư dân theo Tin Lành xung đột không thực sự diễn ra gay gắt bởi với một số dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên người qua đời một thời gian,

người dân làm lễ *bỏ má* để họ về Trời sau đó không tổ chức cúng giỗ. Ngược lại Tin Lành phát triển ở miền núi phía Bắc chủ yếu là trong cư dân dân tộc Hmông và một số bộ phận người Dao. Đây là hai tộc người coi trọng vấn đề dòng họ và thờ cúng tổ tiên. Vì vậy trên địa bàn xảy ra mâu thuẫn nghiêm trọng giữa người theo Tin Lành và người vẫn giữ văn hóa dòng họ. Mâu thuẫn diễn ra trong mỗi gia đình, mỗi họ tộc, và mỗi làng xóm giữa người theo Tin Lành và người không theo. Cá biệt có thời gian, có nơi người ta không ở chung một nhà, thậm chí không đi chung một con đường, khi hội họp cũng ngồi thành hai nhóm (theo hoặc không theo Tin Lành). Dòng họ, thờ cúng tổ tiên với người Dao, người Hmông là cực kì quan trọng, nó trở thành văn hóa, nếp sống, “máu thịt” của cư dân hai tộc người này. Việc làm mất đi nếp sống này đã đẩy một bộ phận cư dân dù vô tình hay cố ý xa rời dòng tộc, nguồn cội của họ, xa rời một nếp sống văn hóa tạo nên bản sắc cộng đồng của họ.

Tin Lành phát triển trong đồng bào Hmông và Dao làm mất đi những sinh hoạt văn hóa cộng đồng. Người dân bị cấm thổi khèn, không tham gia lễ hội truyền thống... nghi lễ và lối sống Tin Lành bao phủ lấy họ.

Trải hơn một trăm năm qua, đạo Tin Lành có những hội nhập với văn hóa dân tộc Việt Nam

Tin Lành phát triển ở Việt Nam, nhất là ở vùng cư dân dân tộc ít người ở Tây Nguyên và Tây Bắc, chủ yếu tạo nên cho người dân nơi đây một lối sống do Tin Lành chi phối. Những cư dân theo Tin Lành phần nhiều không còn uống rượu -

một tập tục cổ hủ, tốn kém và có hại đến sức khỏe. Do không thờ cúng tổ tiên nên cư dân không còn bị chi phối bởi những phong tục nặng nề về xung quanh vấn đề này. Người dân ốm đau biết uống thuốc hay đi bệnh viện khám, chữa bệnh không còn cúng bái, bùa ngải “tiền mất, tật mang”. Không còn nạn ma lai ở Tây Nguyên; nạn cúng ma, cúng thần ở Tây Bắc. Ở một số vùng, nhất là ở Tây Nguyên, cư dân theo Tin Lành ăn ở hợp vệ sinh, chuồng trại gia súc, nhà vệ sinh xa nơi ở, vệ sinh nuôi trồng tốt hơn.

3. MỘT VÀI NHẬN XÉT

Công giáo và đạo Tin Lành khi truyền nhập vào Việt Nam đều xảy ra hiện tượng xung đột và hội nhập, tuy nhiên mức độ của mỗi tôn giáo có sự khác nhau.

Công giáo xung đột trên nhiều lĩnh vực của văn hóa truyền thống trong đó có vấn đề thờ cúng tổ tiên. Hiện tượng này cũng xảy ra đối với đạo Tin Lành nhưng chủ yếu là vấn đề thờ cúng tổ tiên (đạo Hiếu). Tuy nhiên, ở Tây Nguyên trong vùng dân tộc thiểu số, vấn đề xung đột với văn hóa truyền thống nổi lên mạnh mẽ hơn vấn đề thờ cúng tổ tiên.

Với Công giáo, vấn đề xung đột trải thời gian trước Công đồng Vatican II do tín đồ, sau Công đồng Vatican II là từ phía giáo quyền xem xét giải tỏa hầu hết các vấn đề xung đột với văn hóa truyền thống Việt Nam trong đó có thờ cúng tổ tiên.

Nếu như xung đột diễn ra gay gắt, rõ nét và toàn diện thì hội nhập cũng diễn ra quyết liệt, toàn diện trong đó có trọng tâm là thờ cúng tổ tiên. Quá trình hội nhập đi từ phi quan phương đến quan phương. Lĩnh vực quan phương có đường hướng từ La Mã, Giáo hội Công giáo Việt

Nam theo đó áp dụng với những đường hướng rõ nét, ở mỗi giai đoạn thể hiện cụ thể, nhất là qua các thư chung hoặc thư mục vụ của Hội đồng Giám mục Việt Nam.

Trải thời gian, Công giáo xác lập được giá trị văn hóa, văn hóa Công giáo, bước đầu có chỗ đứng trong văn hóa Việt Nam truyền thống và đương đại. Hiện vấn đề xung đột văn hóa cơ bản bị triệt tiêu. Ngược lại, trong nền văn hóa truyền thống và đương đại Việt Nam, vai trò của văn hóa Tin Lành còn hết sức mờ nhạt. Những xung đột về văn hóa trong đó có thờ cúng tổ tiên vẫn còn đó. Nguyên nhân thì có nhiều, song có một nguyên nhân thuộc về giáo quyền đó là chưa thấy có tổ chức Tin Lành nào hiện diện ở Việt Nam bàn đến vấn đề này. Không bàn đến thì làm sao khắc phục được. Theo chúng tôi, đây là một nan đề mà các tổ chức Tin Lành ở Việt Nam nhất là Tin Lành hệ phái CMA, một hệ phái có đông tín đồ ở Việt Nam cần phải tính đến trong thời gian tới.

Lịch sử cho thấy văn hóa Việt Nam là văn hóa mở, luôn biết tiếp nhận văn hóa từ các dân tộc bên ngoài trong đó có tôn giáo. Việt Nam không có kì thị tôn giáo, không có chiến tranh tôn giáo. Tâm thức tôn giáo, tín ngưỡng của người dân Việt Nam cũng là tâm thức mở, luôn biết đón nhận các tôn giáo ngoại nhập. Song đó phải là những tôn giáo biết tôn trọng, biết hòa nhập với văn hóa truyền thống cũng như văn hóa hiện đại Việt Nam. Tôn giáo nào dẫn đến xung đột, phá vỡ khối đoàn kết cộng đồng, chia rẽ tín đồ, người dân thường quay lưng lại và tất nhiên tôn giáo đó khó có chỗ đứng trong nền văn hóa Việt Nam dù đó là một nền văn hóa mở./.